

Thực trạng quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở có trình độ đại học theo chuẩn đầu ra dựa vào năng lực tại khu vực miền Đông Nam Bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục

Hoàng Thị Song Thanh

Trường Đại học Đồng Nai
Số 04 Lê Quý Đôn, Tân Hiệp,
Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam
Email: songthanh@dnp.edu.vn

TÓM TẮT: Bằng phương pháp nghiên cứu cơ bản là điều tra khảo sát, bài báo phân tích đánh giá thực trạng quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở có trình độ đại học theo chuẩn đầu ra dựa vào năng lực tại khu vực miền Đông Nam Bộ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, trong quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở hiện nay, cần tập trung ưu tiên quản lý mục tiêu giáo dục của cấp học, quản lý nội dung chương trình, sách giáo khoa và phát triển chương trình, quản lý hình thức, tổ chức dạy học cấp trung học cơ sở.

TỪ KHÓA: Đào tạo; quản lý đào tạo; chuẩn đầu ra; chuẩn đầu ra dựa vào năng lực.

→ Nhận bài 19/4/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 02/5/2020 → Duyệt đăng 20/5/2020.

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục (GD), đào tạo (ĐT) là: 1/ Đổi mới hệ thống GD theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức GD&ĐT. Chuẩn hóa, hiện đại hóa GD&ĐT; 2/ Nâng cao chất lượng GD toàn diện, phát triển khả năng sáng tạo, tự học khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; 3/ Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL), đáp ứng yêu cầu đổi mới GD&ĐT. ĐT lại, bồi dưỡng nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực (NL) nghề nghiệp,... 4/ Đổi mới căn bản công tác quản lý (QL) GD&ĐT, đảm bảo dân chủ thống nhất, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GD&ĐT, coi trọng QL chất lượng. Để phát triển, ĐT và ĐT lại đội ngũ giáo viên (GV) nói chung, GV cấp Trung học cơ sở (THCS) nói riêng thì nghiên cứu về QL ĐT, QL các thành tố liên quan đến quá trình ĐT luôn là chủ đề được quan tâm nghiên cứu. Mục tiêu của QL ĐT GV THCS là đảm bảo thực hiện đầy đủ các mục tiêu, kế hoạch (KH), nội dung chương trình ĐT (CTĐT) theo đúng tiến độ thời gian quy định, đảm bảo đội ngũ GV được ĐT có chất lượng cao [1]. Các nghiên cứu về QL ĐT thường dựa trên các cách tiếp cận khác nhau, bên cạnh các tiếp cận truyền thống như tiếp cận mục tiêu, tiếp cận hệ thống - phức hợp, tiếp cận lịch sử - logic, gần đây tiếp cận hoạt động và tiếp cận chuẩn đầu ra (CĐR) dựa vào NL được quan tâm nghiên cứu nhiều [1], [2].

Bài báo này nghiên cứu đánh giá thực trạng QL ĐT GV THCS có trình độ đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới GD. Trước khi đi vào khảo sát thực trạng QL mục tiêu và các

thành tố CĐR của CTĐT dựa vào NL và thực trạng QL nội dung CTĐT GV THCS, tác giả khảo sát những tác động của bối cảnh đổi mới GD đến khung NL của GV THCS có trình độ đại học và những khó khăn mà GV THCS có trình độ đại học có thể gặp phải (có tính dự báo) trong bối cảnh đổi mới GD, từ đó đưa ra những kết luận cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu, khảo sát

Trong bài báo này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, khảo sát thu thập ý kiến đánh giá của 2129 người tại 05 tỉnh, trong đó có: 141 CBQL các cơ sở tuyển dụng (bao gồm CBQL GD các quận/huyện và trường THCS), 400 GV các trường THCS, 145 CBQL các cơ sở ĐT (CSĐT) GV (Ban giám hiệu, trưởng, phó phòng chức năng hoặc trưởng, phó các khoa/bộ môn, chuyên viên phụ trách công tác ĐT), 576 giảng viên các CSĐT GV, 867 sinh viên (SV) sư phạm (năm cuối). Đây mới là kết quả khảo sát bước đầu vì tất cả các đối tượng khảo sát đều đang công tác trong ngành GD. Để khảo sát mức độ, tác giả thiết kế và sử dụng bảng hỏi với thang đánh giá 4 mức. Đối với thang đo 4 mức, điểm cho các 4 mức độ tương ứng là 1, 2, 3 và 4 (min=1,0, max=4,0). Tính điểm trung bình (TB) chung với các mức: mức 1, $1,0 \leq (TB) \leq 1,74$; Mức 2, $1,75 \leq (TB) \leq 2,49$; Mức 3, $2,5 \leq (TB) \leq 3,24$; Mức 4, $3,25 \leq (TB) \leq 4,0$.

2.2. Thực trạng quản lý đào tạo giáo viên trung học cơ sở tại các cơ sở đào tạo các tỉnh khu vực miền Đông Nam Bộ

2.2.1. Những tác động của bối cảnh đổi mới giáo dục đến khung năng lực của giáo viên trung học cơ sở có trình độ đại học

Thứ nhất, đổi mới khung cơ cấu hệ thống GD quốc dân. Theo khung cơ cấu hệ thống GD quốc dân hiện nay (QĐ số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 ban hành Khung cơ cấu hệ thống GD quốc dân) thì vai trò của cấp học THCS và THPT đã thay đổi: Tốt nghiệp THCS là kết thúc giai đoạn GD phổ cập, GD bắt buộc, HS đã có tri thức phổ thông cơ bản, nền tảng để học tiếp lên THPT (giai đoạn định hướng nghề nghiệp), hoặc sang GD nghề nghiệp (sơ cấp, trung cấp), hoặc gia nhập thị trường lao động. Đổi mới khung cơ cấu hệ thống GD quốc dân đòi hỏi đẩy mạnh GD hướng nghiệp cho HS THCS để phân luồng HS sau THCS, điều này dẫn đến cần thiết đổi mới mục tiêu ĐT GV THCS theo hướng trong khung NL GV THCS (không phải chỉ các GV làm công tác hướng nghiệp) cần có các thành tố NL liên quan đến GD hướng nghiệp cho HS [3].

Thứ hai, đổi mới mục tiêu, yêu cầu, nội dung, CT GD, phương pháp GD phổ thông do GD phổ thông hiện nay chưa thực sự hướng tới việc hình thành nhân cách, phát triển về thể chất, tình cảm và phát triển NL của HS. Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa GD phổ thông nhằm tạo chuyên biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả GD phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền GD nặng về truyền thụ kiến thức sang nền GD phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi HS”.

Thứ ba, đổi mới chuẩn đầu ra các CTĐT GV phổ thông, trong đó có GV THCS và đổi mới mô hình QL ĐT GV. Các nghiên cứu về vấn đề GV đi đến nhận định rằng vấn đề cơ bản ngày nay trong việc xây dựng một hệ thống GD thành công là chuyển từ bài toán đủ GV sang bài toán đủ GV có chất lượng [4]. Chương trình GD phổ thông nói chung và cấp THCS nói riêng thay đổi, đòi hỏi công tác QLĐT GV buộc phải thích ứng theo cơ cấu môn học mới, song quan trọng nhất là GV có được NL thực hiện thành công CTGD theo định hướng NL. Vấn đề khởi nghiệp, tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tác động của đại dịch (như COVID-19), suy thoái kinh tế toàn cầu,... sẽ tác động trực tiếp đến GD&ĐT, bởi vậy không chỉ nội dung mà cả phương thức, phương pháp GD, đến mục tiêu GD đều thay đổi [5], [6]. Bối cảnh kinh tế (KT) - xã hội (XH) mới cũng đặt ra yêu cầu mới đối với đội ngũ GV nói chung, GV THCS nói riêng. Như vậy, tác động của bối cảnh mới sẽ tạo ra áp lực mới, ảnh hưởng nặng nề, trực tiếp và trước hết lên đội ngũ GV và CBQL GD nói chung, GV THCS nói riêng. Bởi vậy, nhất thiết phải đổi mới chuẩn đầu ra các CTĐT GV THCS. Theo Luật GD năm 2019 và Khung trình độ quốc gia thì GV THCS phải có trình độ đại học, tức phải có trình độ bậc 6/8.

Trong số các mô hình về QLĐT GV thì QLĐT GV

theo chuẩn đầu ra (CDR) dựa vào NL đang là vấn đề mới được quan tâm nghiên cứu. Để phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH nhanh và mạnh, hệ thống GD nước ta đang đổi mới cách tiếp cận: chuyển từ tiếp cận nặng về truyền thụ kiến thức sang tiếp cận hình thành và phát triển NL người học, đề cao khả năng thực hiện công việc của người học. Song song với việc đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học,... trong ĐT GV THCS thì QLĐT cũng phải có sự thay đổi toàn diện từ mục tiêu đến nội dung QL [7], [8]. Thực tiễn đổi mới GD hiện nay, trực tiếp là đổi mới CT và SGK GD phổ thông cấp THCS có thể có nhiều tác động đến khung NL của GV THCS. Kết quả khảo sát tác động được trình bày trong *Bảng 1*.

Từ *Bảng 1* (Tác động của 15 yêu cầu đổi mới GD đến các thành tố của NL GV THCS (CDR của CTĐT) theo 4 mức) và xếp hạng (XH), ta thấy mức độ tác động như sau: có 8/15 yêu cầu tác động ở *mức mạnh* (trung bình chung (TBC) đều lớn hơn 2,5), có 7/15 yêu cầu tác động ở mức TB (TBC bé thua 2,5 nhưng lớn hơn 1,75), không có thành tố nào tác động ở *mức rất mạnh* (TBC đều nhỏ hơn 3,25) hoặc *tác động yếu* (TBC không bé thua 1,75). Các yêu cầu có tác động mạnh nhất là: Đổi mới nội dung CT, SGK, phát triển CT (TBC 2,88, hạng 1); Đổi mới mục tiêu GD (TBC 2,79, hạng 2); Đổi mới hình thức, tổ chức dạy học (TBC 2,79, hạng 2). Các yêu cầu có tác động “yếu nhất” là Đổi mới công tác tư vấn cho HS (TBC 2,36, hạng 15); Yêu cầu về NL CNTT (TBC 2,37, hạng 14); Yêu cầu có KNM thích nghi nhanh với công việc, môi trường GD mới (TBC 2,39, hạng 13).

2.2.2. Những khó khăn mà giáo viên trung học cơ sở có trình độ đại học có thể gặp phải (có tính dự báo) trong bối cảnh đổi mới giáo dục

Kết quả khảo sát mức độ khó khăn được chia thành 4 mức (không khó khăn, tương đối khó khăn, khó khăn, và rất khó khăn) được trình bày trong *Bảng 2*.

Từ *Bảng 2* có thể thấy, nếu căn cứ vào TBC thì có 11/16 khó khăn xếp ở mức *tương đối khó khăn*, không có khó khăn nào ở mức *khó khăn* hoặc *rất khó khăn*. Các khó khăn có mức độ cao nhất là: Thay đổi môi trường: môi trường làm việc giảng dạy hiện nay khác với môi trường khi học tập học tập (TBC 2,15 - XH 1); Thiếu NL tư vấn chung cho HS (TBC 2,10 - XH 2); Thiếu NL ngoại ngữ (TBC 2,09 - XH 3); Thiếu NL CNTT (TBC 2,05 - XH 4) và Làm công tác kiêm nhiệm nhưng chưa được ĐT (TBC 2,03 - XH 5) đều ở mức độ tương đối khó khăn (TBC bé thua 2,50). Theo khảo sát thì GV cũng có gặp khó khăn về Thiếu trang thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học; Thiếu kiến thức chuyên môn so với thực tế giảng dạy; Dạy môn học chưa được ĐT (chẳng hạn các môn tích hợp,...); QL chuyên môn ở trường THCS còn nhiều thủ tục, chưa thiết thực,.. nhưng thực sự là không lớn.

Bảng 1: Kết quả khảo sát tác động của bối cảnh đổi mới GD đến CĐR của CTĐT GV THCS

Tiêu chí	Đối tượng	TB theo đối tượng					TBC	XH
		CBQL CSTD	CBQL CSĐT	Giảng viên	GV THCS	SV		
Đổi mới mục tiêu GD.		3,00	2,70	2,91	2,88	2,44	2,79	2
Đổi mới nội dung CT, SGK, phát triển CT.		3,09	2,93	2,96	2,92	2,49	2,88	1
Thực hiện tích hợp một số môn học.		2,67	2,14	2,90	2,62	2,50	2,57	5
Đổi mới hình thức, tổ chức dạy học.		3,01	2,38	2,94	2,93	2,67	2,79	2
Đổi mới KT, ĐG KQHT ở THCS.		2,99	2,28	2,02	2,86	2,59	2,55	6
Đổi mới GD hướng nghiệp và phân luồng HS.		2,77	2,08	2,04	2,76	2,64	2,46	9
Đổi mới công tác tư vấn cho HS.		2,43	2,03	2,07	2,78	2,47	2,36	15
Yêu cầu về NL ngoại ngữ.		2,68	2,43	2,06	2,80	2,65	2,52	7
Yêu cầu về NL CNTT.		2,49	2,30	2,03	2,66	2,39	2,37	14
Yêu cầu có kĩ năng mềm (KNM) tổ chức làm việc nhóm.		2,82	2,10	2,09	2,91	2,69	2,52	7
Yêu cầu có KNM làm việc độc lập, sáng tạo.		2,61	2,15	2,08	2,83	2,58	2,45	10
Yêu cầu có KNM thích nghi nhanh với công việc, môi trường GD mới.		2,67	1,84	2,06	2,80	2,57	2,39	13
Yêu cầu có KNM tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo (TNST) cho HS.		2,62	2,21	2,07	2,72	2,58	2,44	11
Yêu cầu có hiểu biết về tình hình CT, KT, VH - XH, GD&ĐT của đất nước.		2,77	2,05	2,04	2,60	2,52	2,40	12
Yêu cầu có hiểu biết về tình hình CT, KT, VH - XH, GD&ĐT của địa phương.		2,75	2,05	2,92	2,67	2,49	2,58	4

Bảng 2: Kết quả khảo sát mức độ khó khăn mà GV THCS có trình độ đại học có thể gặp phải

Tiêu chí	Đối tượng	TB theo đối tượng					TBC	XH
		CBQL CSTD	CBQL CSĐT	Giảng viên	GV THCS	SV		
Thay đổi môi trường: môi trường làm việc giảng dạy hiện nay khác với môi trường khi học tập học tập.		1,94	2,00	1,98	2,52	2,33	2,15	1
Thiếu kiến thức chuyên môn so với thực tế giảng dạy.		1,58	1,54	1,99	1,76	2,44	1,86	10
Kĩ năng nghề nghiệp chưa đầy đủ so với yêu cầu.		1,70	1,36	1,16	1,84	2,41	1,69	12
Thái độ, tác phong làm việc chưa đạt.		1,46	1,06	1,15	1,25	2,03	1,39	16
Dạy môn học chưa được ĐT (chẳng hạn các môn tích hợp,...).		2,07	1,45	1,17	2,14	2,63	1,89	8
Làm công tác kiêm nhiệm nhưng chưa được ĐT.		2,35	2,05	1,16	2,04	2,57	2,03	5
QL chuyên môn ở trường THCS còn nhiều thủ tục, chưa thiết thực.		1,45	1,91	1,19	2,41	2,50	1,89	8
Thiếu trang thiết bị, phương tiện, đồ dùng dạy học.		1,77	1,48	1,21	2,00	2,48	1,79	11
Thiếu KNM quan hệ hợp tác khi làm việc.		1,51	1,53	1,17	1,48	2,38	1,61	15
Thiếu NL ngoại ngữ.		2,43	2,33	1,20	1,96	2,53	2,09	3
Thiếu NL CNTT.		2,33	2,15	1,20	2,05	2,50	2,05	4
Thiếu PP KT, ĐG.		1,91	1,26	1,18	1,65	2,36	1,67	14
Thiếu NL tư vấn chung.		2,12	1,90	2,02	2,03	2,41	2,10	2
Thiếu NL tổ chức DH.		1,84	1,43	1,14	1,60	2,39	1,68	13
Thiếu NL phát triển CT GD.		2,17	1,36	2,05	1,81	2,46	1,97	7
Thiếu NL tư vấn hướng nghiệp cho HS.		2,12	2,10	1,19	2,20	2,37	2,00	6

Từ Bảng 2, có thể nhận thấy rằng, trong số 16 khó khăn đưa vào khảo sát có 5/16 khó khăn ở mức độ rất thấp (TBC bé thua 1,74) nên không được xem là khó khăn nữa, đó là: Thái độ, tác phong làm việc chưa đạt; Thiếu KNM quan hệ hợp tác khi làm việc; Thiếu PP KT, ĐG; Thiếu NL tổ chức DH; Kỹ năng nghề nghiệp chưa đầy đủ so với yêu cầu.

Khi xem xét và so sánh kết quả khảo sát giữa các đối tượng khảo sát khác nhau ta nhận thấy: Khi SV nhìn nhận (có tính dự báo) về các khó khăn sau này, các em thường thấy mức độ khó khăn tăng lên (so với các nhóm khác), thậm chí có 5/11 khó khăn ở mức khó khăn. Điều này là tất yếu. Trong khi đó, nhóm CSĐT (CBQL và giảng viên) hầu như cho rằng các khó khăn là rất ít: các giảng viên cho rằng chỉ có 4/16 khó khăn là ở mức tương đối khó khăn (12/16 khó khăn không còn là khó khăn nữa); các CBQL chỉ cho rằng 7/16 khó khăn là ở mức tương đối khó khăn (9/16 khó khăn không còn là khó khăn nữa). Điều này cũng cho thấy hiển nhiên là CBQL và giảng viên CSĐT phải là những người có NL “giải quyết vấn đề” tốt hơn, nhưng nhóm này cũng cần lưu ý đặt mình “vào vai” SV hiện nay hoặc GV THCS sau này để đánh giá đúng thực trạng, từ đó xác định CDR CTĐT phù hợp. Nhóm CSTD (CBQL và GV THCS) là nhóm có kết quả “phù hợp nhất” với TBC và XH các khó khăn. Điều này cũng rất hợp lí.

2.2.3. Thực trạng quản lý mục tiêu, các thành tố chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo dựa vào năng lực

Có 12 tiêu chí được đưa vào khảo sát (Bảng 3) thực trạng QL mục tiêu, các thành tố CDR dựa vào NL của các CTĐT GV THCS có trình độ đại học tại các CSĐT

GV THCS hiện nay ở khu vực MĐNB. Kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 3.

Từ Bảng 3 có thể thấy, nếu căn cứ vào TBC thì chỉ có 2/12 tiêu chí xếp ở mức trung bình (TBC<2,50), còn 10/12 tiêu chí xếp mức khá (2,5<TBC<3,25), không có tiêu chí nào nào ở mức yếu kém (TBC<1,75) hoặc mức tốt (TBC>3.25). Các tiêu chí được đánh giá có kết quả cao nhất là: Bảo đảm nội dung kiến thức môn học (TBC 2,76 - XH 1); Bảo đảm vận dụng các PPDH (TBC 2,72 - XH 2); Bảo đảm xây dựng kế hoạch dạy học (TBC 2,70 - XH 3); Bảo đảm sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học (TBC 2,68 - XH 4) và Bảo đảm QL hồ sơ dạy học (TBC 2,65 - XH 5) đều ở mức khá. Cũng theo khảo sát thì các tiêu chí sau có mức độ thấp là: Bảo đảm công tác tư vấn cho HS (TBC 2,32 - XH 12) và QL thông tin đầu ra (TBC 2,42 - XH 11) đều xếp ở mức trung bình. Các tiêu chí khác được đánh giá không cao như: Tổ chức đánh giá NL sư phạm của GV THCS (TBC 2,54 - XH 10); Bảo đảm xây dựng môi trường học tập an toàn, lành mạnh, tích cực (TBC 2,58 - XH 9); Bảo đảm phát triển CT (TBC 2,62 - XH 7); Bảo đảm vận dụng các hình thức, tổ chức dạy học (TBC 2,62 - XH 7) nhưng vẫn xếp ở mức khá và sự khác biệt so với các tiêu chí được đánh giá cao là không lớn.

Khi xem xét và so sánh kết quả khảo sát giữa các đối tượng khảo sát khác nhau ta nhận thấy: Các giảng viên đánh giá thực trạng QL mục tiêu, các thành tố CDR dựa vào NL của các CTĐT “chặt chẽ” hơn. Họ đánh giá tất cả 12/12 tiêu chí QL đều ở mức trung bình, thậm chí là khoảng giữa của trung bình, trong khi đó nhóm CSTD (CBQL và GV THCS) và SV là nhóm có kết quả “phù hợp nhất” với TBC và XH các tiêu chí QL. Một điều lưu

Bảng 3: Khảo sát thực trạng QL mục tiêu, các thành tố CDR của CTĐT dựa vào NL

Tiêu chí	Đối tượng	Trung bình theo đối tượng					TBC	XH
		CBQL CSTD	CBQL CSĐT	GV CSĐT	GV tr. THCS	SV		
Tổ chức đánh giá NL sư phạm của GV THCS.		2,83	2,43	2,04	2,80	2,60	2,54	10
QL thông tin đầu ra.		2,52	2,21	2,03	2,74	2,58	2,42	11
Bảo đảm phát triển CT.		2,75	2,76	2,08	2,92	2,60	2,62	7
Bảo đảm xây dựng kế hoạch GD nhà trường.		2,78	2,84	2,13	3,03	2,70	2,70	3
Bảo đảm nội dung kiến thức môn học.		2,86	2,93	2,11	3,15	2,73	2,76	1
Bảo đảm vận dụng các PPDH.		2,80	2,93	2,12	3,10	2,65	2,72	2
Bảo đảm vận dụng các hình thức, tổ chức dạy học.		2,80	2,74	2,11	2,82	2,64	2,62	7
Bảo đảm sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học.		2,99	2,71	2,11	2,90	2,68	2,68	4
Bảo đảm KT, ĐG KQHT của HS.		2,83	2,86	2,04	2,80	2,65	2,64	6
Bảo đảm công tác tư vấn cho HS.		2,49	2,03	2,03	2,50	2,56	2,32	12
Bảo đảm xây dựng môi trường học tập an toàn, lành mạnh, tích cực.		2,72	2,63	2,05	2,79	2,69	2,58	9
Bảo đảm QL hồ sơ dạy học.		2,61	2,84	2,08	2,90	2,80	2,65	5

Bảng 4: Khảo sát thực trạng QL nội dung của CTĐT GV THCS theo CDR dựa vào NL

Thực trạng	Đối tượng	Trung bình theo đối tượng						
		CBQL CSTD	CBQL CSĐT	Giảng viên	GV THCS	SV	TBC	XH
QL nội dung kiến thức tương ứng với CTĐT.		2,87	2,45	2,90	2,93	2,70	2,77	4
QL nội dung hình thành phẩm chất nhà giáo.		2,83	2,45	2,91	3,01	2,67	2,77	3
QL nội dung phát triển NL chung dạy học.		2,86	2,50	2,91	3,00	2,68	2,79	1
QL nội dung phát triển NL dạy học môn học.		2,83	2,41	2,95	3,05	2,69	2,78	2
QL nội dung GD toàn diện HS.		2,48	2,13	2,92	3,00	2,61	2,63	8
QL nội dung công tác tư vấn.		2,46	2,18	2,96	2,90	2,60	2,62	10
QL nội dung tư vấn HN và phân luồng cho HS sau THCS.		2,45	2,05	2,93	2,75	2,48	2,52	12
QL nội dung phát triển NL ngoại ngữ cho GV THCS.		2,85	1,50	2,90	2,84	2,55	2,53	13
QL nội dung phát triển NL CNTT cho GV THCS.		2,88	1,70	2,89	2,75	2,52	2,55	11
QL nội dung phát triển NL làm việc nhóm cho GV THCS.		2,91	2,05	2,95	2,79	2,61	2,66	7
QL nội dung hiểu biết về KT - VH - XH của địa phương.		2,64	2,20	2,91	2,79	2,59	2,63	9
QL “Định hướng nội dung ĐT GV THCS gắn với thực tiễn”.		2,42	2,90	2,92	2,91	2,59	2,75	5
QL định hướng cấu trúc nội dung.		2,38	2,91	2,91	2,96	2,57	2,75	6

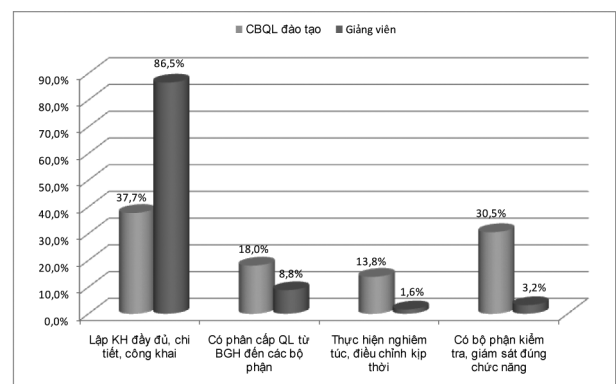
ý là thứ tự XH các tiêu chí có sự đồng thuận rất cao giữa các nhóm đối tượng.

2.2.4. Thực trạng quản lý nội dung chương trình đào tạo giáo viên trung học ở sở

Để khảo sát các tiêu chí QL chung nội dung CTĐT GV THCS theo CDR dựa vào NL tại các CSĐT hiện nay ở khu vực miền Đông Nam Bộ, từ ý kiến của cả CBQL và giảng viên CSĐT, tác giả đề xuất 4 tiêu chí được tích hợp từ chức năng QL và mô hình chu trình PDCA (Plan-Do-Check-Act) [9], đó là: 1/ Lập kế hoạch đầy đủ, chi tiết, công khai; 2/ Có phân cấp QL từ BGH đến các bộ phận; 3/ Thực hiện nghiêm túc, điều chỉnh kịp thời; 4/ Có bộ phận kiểm tra, giám sát đúng chức năng. Kết quả khảo sát được mô tả trực quan trên Biểu đồ 1.

Để nghiên cứu chi tiết hơn về thực trạng QL nội dung của CTĐT GV THCS theo CDR dựa vào NL, tác giả khảo sát thực trạng QL nội dung của CTĐT đối chiếu theo mục tiêu, CDR của CTĐT. Kết quả khảo sát được trình bày trong Bảng 4.

Khi phân tích, so sánh kết quả khảo sát của các nhóm đối tượng khác nhau trong Bảng 4, ta thấy đánh giá của CBQL “chặt chẽ” hơn rất nhiều (so với giảng viên, GV và SV) nhất là CBQL CSĐT. Trong đánh giá của CBQL CSĐT, có 2/13 tiêu chí đánh giá ở mức yếu là QL nội dung phát triển NL ngoại ngữ cho GV THCS (TBC 1,50 - XH 13) và QL nội dung phát triển NL CNTT cho GV THCS (TBC 1,70 - XH 12). Đây là đánh giá của chính CBQL CSĐT nên rất đáng quan tâm. Cũng trong đánh giá của CBQL CSĐT, có đến 8/10 tiêu chí QL nội dung CTĐT xếp ở mức trung bình, và như vậy chỉ có 3/10 tiêu chí CBQL CSĐT đánh giá ở mức khá.



Biểu đồ 1: Khảo sát thực trạng các tiêu chí QL nội dung CTĐT GV THCS theo CDR dựa vào NL

3. Kết luận

Bằng phương pháp nghiên cứu khảo sát, phân tích số liệu, trong bài báo này, tác giả đã nghiên cứu tác động của bối cảnh đổi mới GD đến khung NL của GV THCS có trình độ đại học, những khó khăn mà GV có thể gặp phải, thực trạng QL mục tiêu GD, nội dung CT theo CDR dựa vào NL.

Kết quả nghiên cứu tác động của bối cảnh đổi mới GD đến khung NL của GV THCS cho thấy rằng, vấn đề mà các CSĐT, CSTD, GV và SV hiện nay đang quan tâm nhất chính là phải ĐT, bồi dưỡng GV THCS sao cho GV có thể đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới mục tiêu GD; Đổi mới nội dung CT, SGK, phát triển CT và đổi mới hình thức, tổ chức dạy học cấp THCS. Kết quả khảo sát này cũng cho thấy rằng, tất cả 15 yêu cầu cấp thiết nhất (được đưa vào khảo sát) đều có tác động ở mức độ mạnh hoặc trung bình, trong đó có những yêu cầu mới trong khung NL của GV cấp THCS như phải nắm bắt được tình

hình CT, KT, VH, XH, GD&ĐT của đất nước và của địa phương; các kỹ năng cứng, KNM; NL CNTT, sử dụng ngoại ngữ... Kết quả nghiên cứu các khó khăn mà GV THCS có thể gặp phải cho thấy rằng, thay đổi môi trường làm việc giảng dạy hiện nay khác với môi trường khi học tập; thiếu NL tư vấn chung cho HS; Thiếu NL ngoại ngữ; Thiếu NL CNTT và Làm công tác kiêm nhiệm nhưng chưa được ĐT là những khó khăn, nhưng đều chỉ ở *mức độ tương đối khó khăn*. Kết quả nghiên cứu thực trạng QL mục tiêu GD, nội dung CTĐT cho thấy đã đảm bảo

ở *mức độ tốt* về trang bị kiến thức (Kiến thức chung về GD học và môn học) và hình thành phẩm chất của người GV, nhưng GV THCS cần phải được hình thành thêm NL ngoại ngữ, CNTT nói chung và tư vấn hướng nghiệp và phân luồng cho HS sau THCS. Trên cơ sở các kết quả, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trong QL ĐT GV THCS hiện nay, cần tập trung, ưu tiên QL mục tiêu GD của cấp học THCS; QL nội dung CT, SGK và phát triển CT; QL hình thức, tổ chức dạy học cấp THCS.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đức Trí, (2010), *Quản lý quá trình đào tạo trong nhà trường*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Lan Phương, (3/2011), *Về xây dựng chuẩn đầu ra tại Trường Cao đẳng Nguyễn Tất Thành*, Tạp chí GD, số 257.
- [3] Trần Công Phong - Đỗ Thị Bích Loan (đồng chủ biên), (2016), *Phân luồng và liên thông trong hệ thống Giáo dục quốc dân Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [4] Cooper, James M., Alvarado, Amy, (2006), *Preparation, recruitment and retention of teachers*, International Institute for Educational Planning (International Academy of Education), UNESDOC Digital Library, ISBN: 92-803-1290-1.
- [5] Phạm Hồng Quang, (02/2018), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0*, Kì yếu Hội thảo quốc tế Chiến lược và kế hoạch giáo dục trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [6] Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, (02/2018), *Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*, Kì yếu Hội thảo quốc tế Chiến lược và kế hoạch giáo dục trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [7] Phạm Hồng Quang, (3/2012), *Giải pháp đào tạo giáo viên theo định hướng năng lực nghề nghiệp*, Tạp chí Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
- [8] Trần Khánh Đức, (2013), *Nghiên cứu nhu cầu và xây dựng mô hình đào tạo theo năng lực trong lĩnh vực giáo dục*, Đề tài Trọng điểm Đại học Quốc gia Hà Nội, mã số: QGTĐ.
- [9] W. Edwards Deming, (28 May 2013), *W. Edwards Deming: Theory & Concept*, Study.com, [study.com/academy/lesson/w-edwards-deming-theory-lesson-quiz.html](https://www.study.com/academy/lesson/w-edwards-deming-theory-lesson-quiz.html).

THE CURRENT STATUS OF TRAINING MANAGEMENT FOR SECONDARY SCHOOL TEACHERS WITH UNIVERSITY LEVEL EDUCATION IN ACCORDANCE WITH A COMPETENCY-BASED LEARNING OUTCOME IN THE SOUTH-EAST REGION OF VIETNAM TO MEET THE REQUIREMENTS OF EDUCATION INNOVATION

Hoang Thi Song Thanh

Dong Nai University
04 Le Quy Don, Tan Hiep, Bien Hoa city,
Dong Nai province, Vietnam
Email: songthanh@dnp.edu.vn

ABSTRACT: *Using basic research methods such as survey and analysis, the article analyzes and assesses the current status of managing the training of secondary school teachers with university level education in accordance with a competency-based learning outcome in the South-East region of Vietnam, meeting the requirements of education innovation. The research results show that in the current management of secondary school teacher training, it is necessary to focus on managing the educational goals of secondary grade level; the content, textbooks and development of the new general education curriculum; managing the form and organizing teaching activities at the secondary school level.*

KEYWORDS: Training; training management; outcome standards; a competency-based learning outcome.